

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô của Mỹ &
Chuỗi Cung Ứng Bông



Tháng 10 2026

www.cottoninc.com

Tổng quan kinh tế vĩ mô: Chi tiêu của người tiêu dùng tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ. Trong tháng 8, tháng gần nhất có số liệu của Chính phủ, chi tiêu thực tế của người tiêu dùng tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Mức này cao hơn mức trung bình dài hạn (2,2% kể từ năm 2008) và cao hơn mức trung bình của năm 2026 (2,3%). Mức tăng trưởng trên trung bình này đáng chú ý khi niềm tin của người tiêu dùng đã giảm xuống mức thấp nhất trong hơn một thập kỷ, người tiêu dùng đang phải đối mặt với lạm phát và tăng trưởng tiền lương thực tế đang chịu áp lực.

Trước những thách thức này, một số lý giải đã được đưa ra về nguyên nhân khiến chi tiêu của người tiêu dùng vẫn duy trì mạnh mẽ. Một trong số đó là hiệu ứng tài sản. Giá nhà trung vị và thị trường chứng khoán tiếp tục dao động quanh mức cao kỷ lục. Đối với những người tiêu dùng sở hữu các tài sản này, giá trị tài sản đã tăng lên, điều này có thể giúp họ cảm thấy yên tâm hơn khi chi tiêu.

Một diễn biến khác có thể đang hỗ trợ chi tiêu là tỷ lệ tiết kiệm giảm. Kể từ đầu năm 2024, tỷ lệ tiết kiệm cá nhân đã giảm từ mức đỉnh gần đây là 7,2% (tháng 1 năm 2024) xuống 4,1% (tháng 8). Trong năm 2022, khi lạm phát tăng mạnh sau các gói kích thích liên quan đến COVID, tỷ lệ tiết kiệm đã giảm xuống dưới 4,0% trong nhiều tháng. Loại trừ năm 2022, tỷ lệ tiết kiệm hiện tại là mức thấp nhất kể từ giai đoạn trước khủng hoảng tài chính (2006-08).

Không phải tất cả các hộ gia đình Hoa Kỳ đều sở hữu nhà hoặc cổ phiếu, và tỷ lệ tiết kiệm cũng chỉ có thể giảm đến một giới hạn nhất định. Điều này có thể làm dấy lên lo ngại về khả năng người tiêu dùng duy trì mức tăng trưởng chi tiêu trên trung bình. Tuy nhiên, tăng trưởng chi tiêu cho quần áo vẫn mạnh hơn mức tăng chung. Mặc dù hàng may mặc có thể bao gồm các mặt hàng không thiết yếu, tốc độ tăng chi tiêu hàng năm cho quần áo vẫn vượt tốc độ tăng của tổng chi tiêu.

Việc làm: Nền kinh tế Hoa Kỳ được ước tính đã tạo thêm 29.000 việc làm trong tháng 9. Mức này thấp hơn đáng kể so với mức tăng 162.000 việc làm được công bố ban đầu cho tháng 8. Các điều chỉnh số liệu cho hai tháng trước đó đều theo hướng giảm. Số liệu tháng 7 giảm 31.000, đưa ước tính hiện tại thành -10.000 việc làm. Số liệu tháng 8 giảm 29.000, từ +162.000 xuống +133.000 việc làm. Mức tăng việc làm trung bình 12 tháng hiện tại là gần 41.000 (tháng 10 năm 2025–tháng 9 năm 2026).

Tỷ lệ thất nghiệp tăng nhẹ so với tháng trước, từ 4,1% lên 4,2%. Mặc dù tốc độ tuyển dụng chậm lại, tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức thấp trong lịch sử. Loại trừ giai đoạn biến động quanh COVID, tỷ lệ này đã duy trì dưới năm phần trăm kể từ năm 2016, đây là giai đoạn duy trì dưới 5% dài nhất kể từ khi dữ liệu bắt đầu được ghi nhận vào cuối những năm 1940.

Tiền lương tăng 3,0% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 9. Số liệu mới nhất nổi bật xu hướng giảm đã diễn ra kể từ đầu năm 2022. Loại trừ giai đoạn biến động quanh COVID, tăng trưởng tiền lương trong tháng 9 là mức thấp nhất kể từ tháng 12 năm 2019. Trong tất cả các tháng kể từ tháng 4, tỷ lệ lạm phát đều cao hơn tăng trưởng tiền lương. Điều này cho thấy áp lực kéo dài lên thu nhập thực tế, và cuối cùng có thể ảnh hưởng đến chi tiêu của người tiêu dùng.

Niềm tin và chi tiêu của người tiêu dùng: Sau một loạt thay đổi nhỏ theo tháng, Chỉ số Niềm tin Người tiêu dùng® của Conference Board đã ghi nhận mức biến động lớn nhất trong 16 tháng vào tháng 9 (-6,7 điểm xuống 81,9). Đây là mức thấp nhất kể từ năm 2014. Một lý do để theo dõi niềm tin của người tiêu dùng là mối liên hệ tiềm năng giữa chỉ số này và chi tiêu của người tiêu dùng. Giá trị của chỉ số nhìn chung đã đi theo xu hướng giảm kể từ năm 2018. Trong cùng giai đoạn, chi tiêu vẫn tăng liên tục, nhưng niềm tin suy giảm và áp lực lên thu nhập thực tế đã làm dấy lên lo ngại về mức độ sẵn sàng và khả năng của người tiêu dùng trong việc duy trì tăng trưởng chi tiêu.

Sau khi gần như đi ngang trong tháng 7 (+0,1%), tổng chi tiêu của người tiêu dùng (đã điều chỉnh theo lạm phát) tăng 0,6% so với tháng trước trong tháng 8. So với cùng kỳ năm trước, tổng chi tiêu tăng 2,6%, cao hơn mức trung bình trong mười hai tháng qua (2,3%).

Chi tiêu cho hàng may mặc (đã điều chỉnh theo lạm phát) tăng 1,3% so với tháng trước trong tháng 8. Đây là tốc độ tăng theo tháng mạnh nhất trong hai năm rưỡi (kể từ tháng 12 năm 2023). So với cùng kỳ năm trước, chi tiêu cho hàng may mặc tăng 3,9%. Tốc độ tăng này gần gấp đôi mức trung bình trong nhiều thập kỷ và tiếp nối mức tăng mạnh được ghi nhận một năm trước. Trong tháng 8 năm 2025, chi tiêu cho hàng may mặc tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước.

Giá tiêu dùng và dữ liệu nhập khẩu: Sau hai tháng giảm (-0,6% trong tháng 6 và giảm nhẹ -0,03% trong tháng 7), CPI hàng may mặc tăng nhẹ so với tháng trước trong tháng 8 (0,1%). So với cùng kỳ năm trước, chỉ số này tăng 3,7%, một mức tăng mạnh so với mức trung bình trong khoảng hai thập kỷ qua. Mức CPI gần đây là cao nhất kể từ năm 1999. Từ đầu năm 2024 đến quý 3 năm 2025, giá quần áo bán lẻ tăng trung bình 0,8% so với cùng kỳ năm trước. Kể từ tháng 2, tốc độ tăng trung bình hàng năm đã tăng lên 3,9%.

Chi phí bình quân trên mỗi mét vuông quy đổi (SME) của hàng may mặc giàu bông tăng so với tháng trước trong tháng 8 (từ 3,71 USD/SME lên 3,77 USD/SME, đã điều chỉnh). Sau điều chỉnh biến động theo mùa, giá nhìn chung duy trì quanh các mức này kể từ cuối năm 2023. Tuy nhiên, chi phí nhập khẩu này chưa bao gồm thuế quan. Đối với hầu hết các thị trường, mức thuế quan hiện cao hơn 10-12,5 điểm phần trăm so với năm 2024.

Dữ liệu kinh tế vĩ mô của Hoa Kỳ và Biểu đồ chuỗi cung ứng bông

Chỉ số kinh tế vĩ mô		Chi tiêu & Nguồn cung ứng	Dệt may	Tiền tệ & Bông	
Tăng trưởng GDP	Niềm tin của người tiêu dùng	Giá tiêu dùng	Nhập khẩu hàng may mặc	Chỉ số tiền tệ có trọng số	Châu Âu
Lãi suất	Thị trường nhà ở	Chi tiêu của người tiêu dùng	Sản xuất hàng dệt may	Châu Á	Giá bông
Chỉ số ISM	Thị trường lao động	Hàng tồn kho/Bán hàng	Xuất khẩu hàng dệt may	Châu Mỹ	
Chỉ số chỉ số hàng đầu	Thu nhập & Tiết kiệm		Polyester PPI		

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô Của Hoa Kỳ & Giá Bông
Tháng 10 2026



Dữ Liệu Kinh Tế Vĩ Mô

Dữ Liệu Quý	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Quý Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Quý 4 năm 2025	Quý 1 năm 2026	Quý 2 năm 2026		
Tăng Trưởng GDP Thực của Hoa Kỳ	2.9%	2.6%	2.5%	2.2%	0.2%	2.5%	2.2%	% Thay Đổi Quý/Quý	Bộ Thương Mại

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 9	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9		
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Sản Xuất	50.6	52.3	54.1	54.9	55.6	54.6	54.5	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Phi Sản Xuất	54.0	54.1	54.4	54.8	54.1	55.4	54.9	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Niềm Tin Tiêu Dùng	101.2	91.0	89.6	86.9	90.2	88.6	81.9	Chỉ Số	Conference Board
Thay Đổi trong Bảng Lương Phi Nông Nghiệp	187.9	41.3	65.7	50.7	-10.0	133.0	29.0	Nghìn việc làm	Bộ Thương Mại
Tỷ Lệ Thất Nghiệp	4.0%	4.3%	4.2%	4.1%	n/a	4.1%	4.2%	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Lãi Suất của Hoa Kỳ									
Quý Liên Bang	3.8%	3.7%	3.7%	3.7%	3.6%	3.6%	3.8%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang
Trái Phiếu Kho Bạc Kỳ Hạn 10 Năm	3.8%	4.4%	4.6%	4.8%	4.6%	4.7%	5.0%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 8	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8		
Tổng Hợp Các Chỉ Số Kinh Tế Hàng Đầu	107.6	99.5	99.5	99.6	99.6	99.6	99.5	Chỉ Số	Conference Board
Số Lượng Nhà Xây Mới	1.4	1.3	1.4	1.3	1.4	1.3	1.3	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	Bộ Thương Mại
Doanh Số Bán Nhà Hiện Tại	4.4	4.1	4.1	4.1	4.1	4.1	4.0	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	National Association of Realtors

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 8	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8		
Sản Xuất Công Nghiệp Hoa Kỳ	100.9	102.0	102.7	103.0	101.5	101.9	103.1	Chỉ Số, 2002=100	Cục Dự Trữ Liên Bang
Xơ Polyester PPI	154.3	162.7	165.7	166.8	167.8	166.4	166.4	Chỉ Số, Tháng 12 2023=100	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 7	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7		
Số Kiện Bông Quy Đổi của Xuất Khẩu Vải và Sợi Bông Mỹ	2.7	1.5	1.5	1.4	1.5	1.5	1.3	triệu kiện 480lb	USDA ERS

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 8	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8		
Tỷ Lệ Tồn Kho/Xuất Khẩu của Nhà Máy tại Hoa Kỳ	1.7	1.7	1.8	1.8	1.8	1.8	1.8	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

Dữ Liệu Bán Lẻ

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 8	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8		
Chỉ Tiêu Tiêu Dùng Thực Tế của Hoa Kỳ									
Tất Cả Hàng Hóa và Dịch Vụ	3.0%	2.3%	2.4%	2.5%	2.7%	2.3%	2.6%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	3.8%	5.0%	4.1%	3.9%	4.2%	3.6%	3.9%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
Chỉ Số Giá Tiêu Dùng	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8		
Tổng Quan	4.4%	3.2%	3.7%	3.4%	3.5%	n/a	3.4%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	3.2%	3.0%	4.1%	3.8%	3.9%	n/a	3.7%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 2	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2		
Tỷ Lệ Tồn Kho/Doanh Số Bán Lẻ									
Cửa Hàng May Mặc và Phụ Kiện	2.6	2.3	2.3	2.3	2.2	2.2	2.1	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Nhà Bán Buôn Quần áo	2.4	2.1	2.1	2.0	2.0	2.2	2.1	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

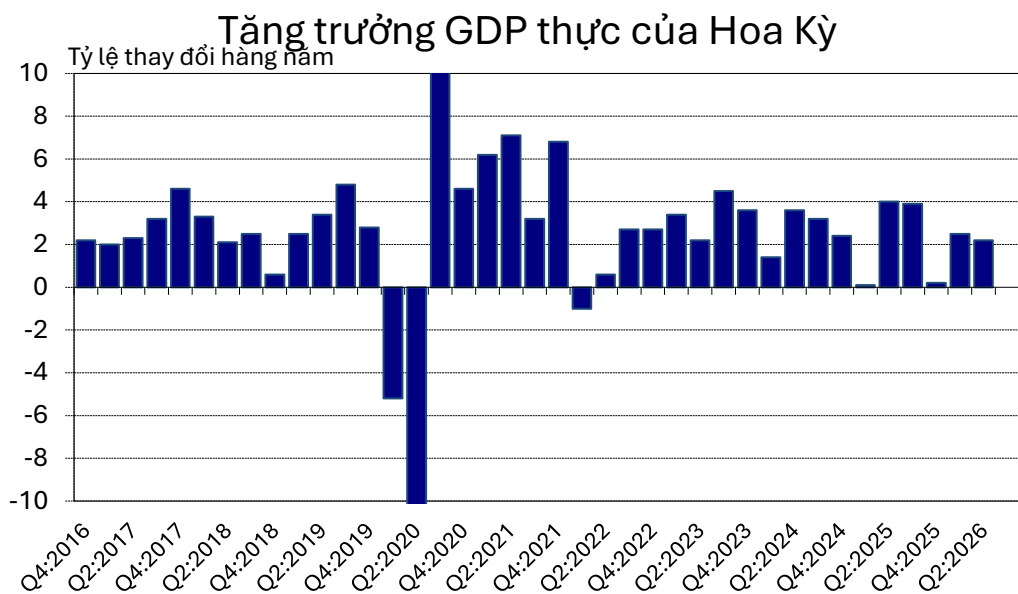
Cập Nhật Thị Trường Bông

Dữ Liệu Bông và Tiền Tệ Theo Ngày
Tháng 10 2026



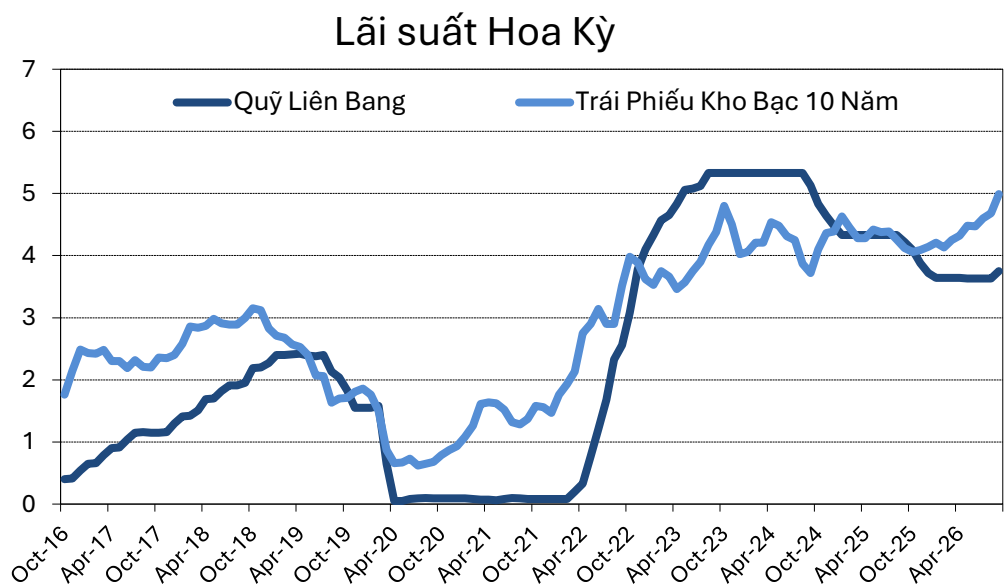
Dữ Liệu Giá Bông Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9		
Thị Trường NY Kế Cận	84.3	71.7	79.2	81.5	78.6	85.2	81.0	xu/lb	ICE
Chỉ Số A	95.4	82.9	90.7	93.2	88.9	95.9	95.2	xu/lb	Cotlook

Dữ Liệu Tiền Tệ Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9		
Chỉ Số Đồng USD Theo Tỷ Trọng Thương Mại	121.00	121.85	119.39	119.32	120.81	119.06	118.07	Index, January 1997=100	Federal Reserve
Tiền Tệ Châu Á									
Nhân dân tệ Trung Quốc	6.98	7.11	6.78	6.75	6.80	6.75	6.71	Nhân dân tệ Trung Quốc/USD	Reuters
Rupee Ấn Độ	84.12	87.17	94.48	94.89	94.97	95.21	94.49	Rupee Ấn Độ/USD	Reuters
Yên Nhật	143.62	151.75	158.44	158.06	161.93	157.94	154.31	Yên Nhật/USD	Reuters
Rupee Pakistan	258.64	279.88	278.26	277.79	278.03	277.63	277.73	Rupee Pakistan/USD	Reuters
Tiền Tệ Bắc & Nam Mỹ									
Real Brazil	5.28	5.35	5.09	5.12	5.14	5.09	5.13	Real Brazil/USD	Reuters
Đô Canada	1.35	1.38	1.39	1.40	1.42	1.39	1.38	CAD/USD	Reuters
Peso Mexico	18.79	18.37	17.32	17.18	17.48	17.14	16.91	Peso Mexico/USD	Reuters
Tiền Tệ Châu Âu									
Bảng Anh	0.78	0.77	0.74	0.74	0.75	0.74	0.74	Bảng Anh/USD	Reuters
Euro	0.91	0.90	0.86	0.87	0.87	0.87	0.86	Euro/USD	Reuters
Franc Thụy Sĩ	0.88	0.84	0.80	0.81	0.81	0.81	0.81	Franc Thụy Sĩ/USD	Reuters
Lira Thổ Nhĩ Kỳ	29.78	37.75	46.49	47.66	46.84	47.70	48.43	Lira Thổ Nhĩ Kỳ/USD	Reuters



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.



Nguồn: Bộ Thương mại

[Quay lại văn bản](#)

Lạm Phát ở Hoa Kỳ - Chỉ Số Cốt Lõi mà FED Nhắm Đến



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

Lưu ý: Mục tiêu lạm phát chính thức của Cục Dự trữ Liên bang là 2%.

Tỷ Lệ Thất Nghiệp Hoa Kỳ



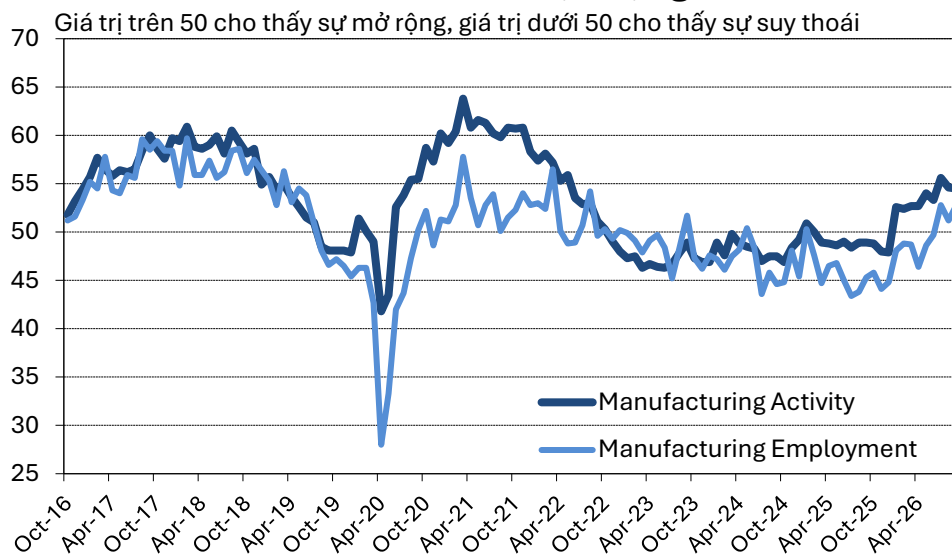
Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Ngoài việc kiểm soát giá, nhiệm vụ của Cục Dự trữ Liên bang còn yêu cầu theo đuổi mức độ việc làm bền vững tối đa.

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn ra COVID để làm rõ thay đổi thực.

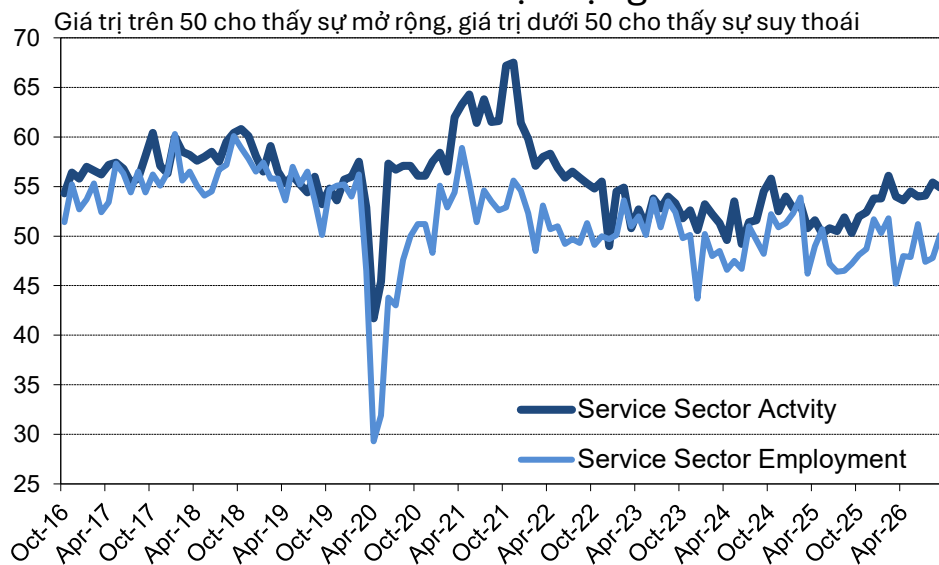
[Quay lại văn bản](#)

Chỉ số của ISM về Hoạt động Sản xuất



Nguồn: Institute for Supply Chain Management

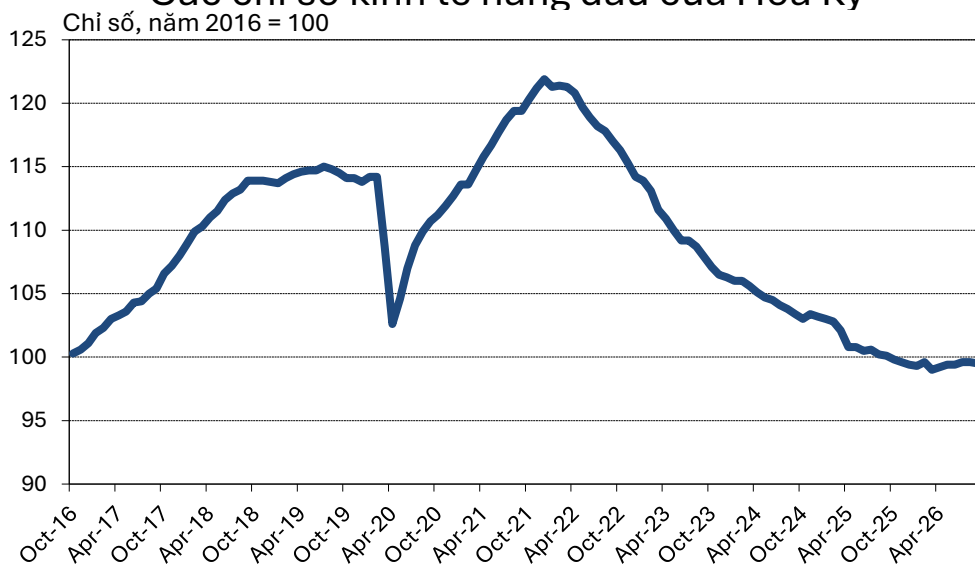
Chỉ số của ISM về Hoạt động Phi Sản xuất



Nguồn: Institute for Supply Chain Management

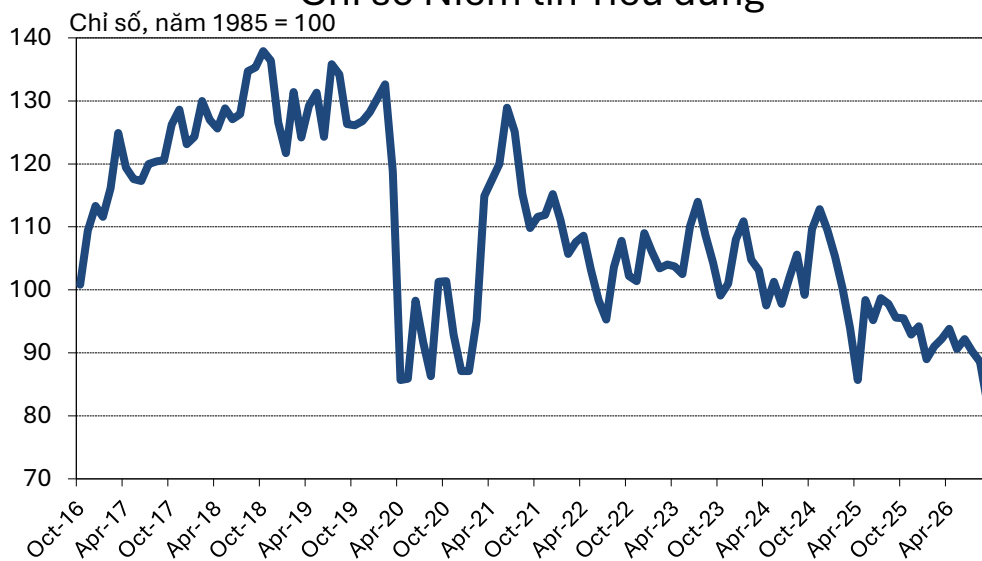
[Quay lại văn bản](#)

Các chỉ số kinh tế hàng đầu của Hoa Kỳ



Nguồn: The Conference Board

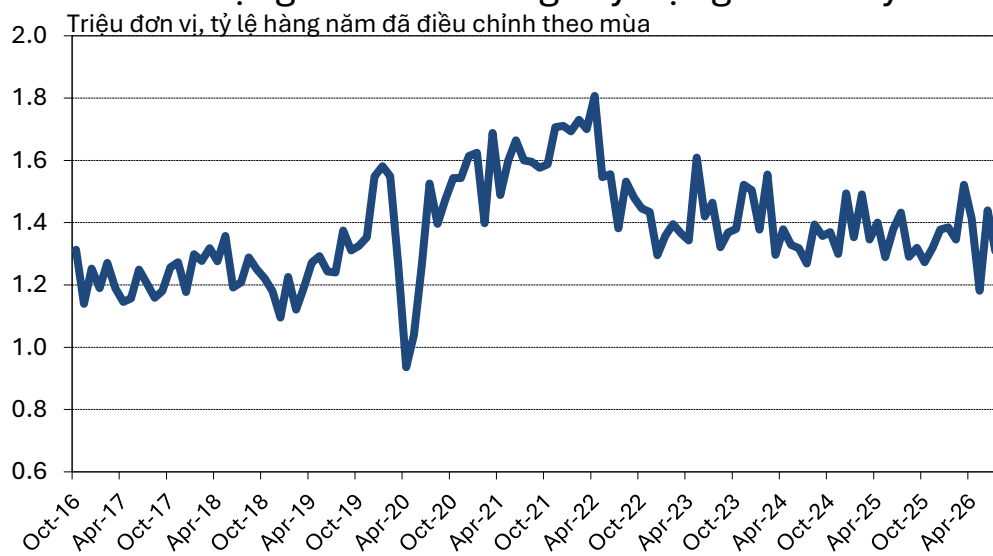
Chỉ số Niềm tin Tiêu dùng



Nguồn: The Conference Board

[Quay lại văn bản](#)

Số lượng nhà khởi công xây dựng ở Hoa Kỳ



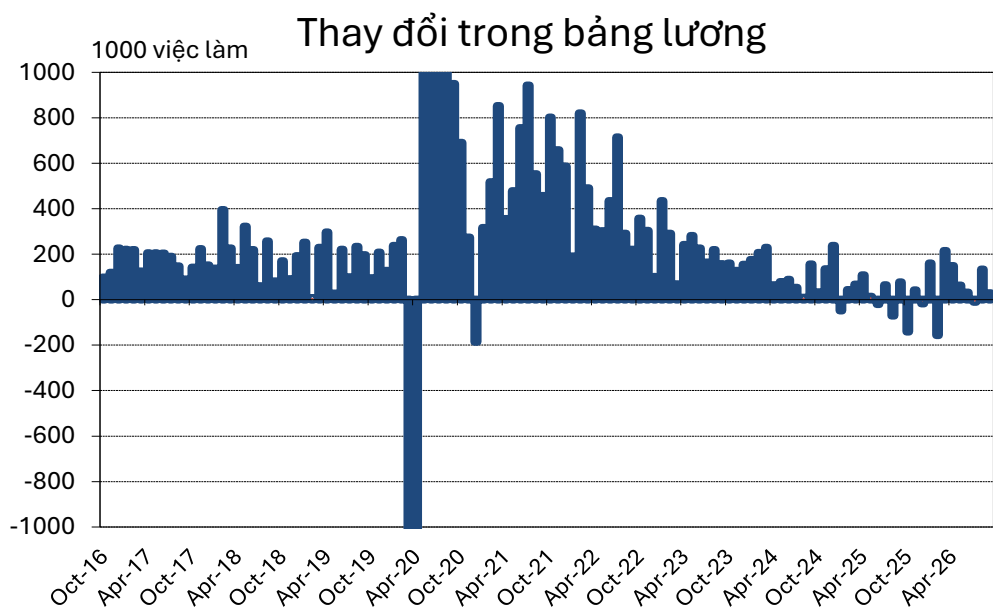
Nguồn: Bộ Thương mại

Doanh số bán nhà hiện tại ở Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

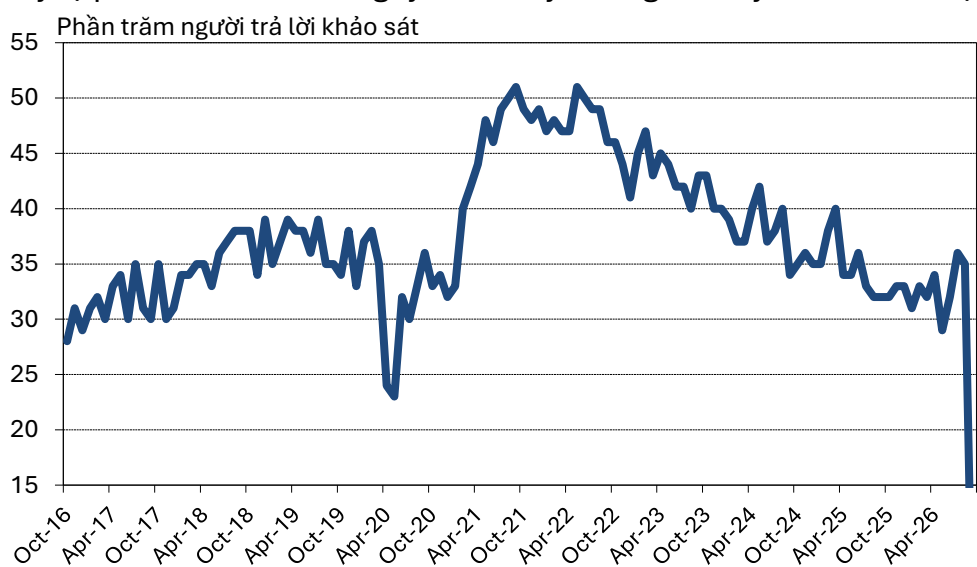
[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dân cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

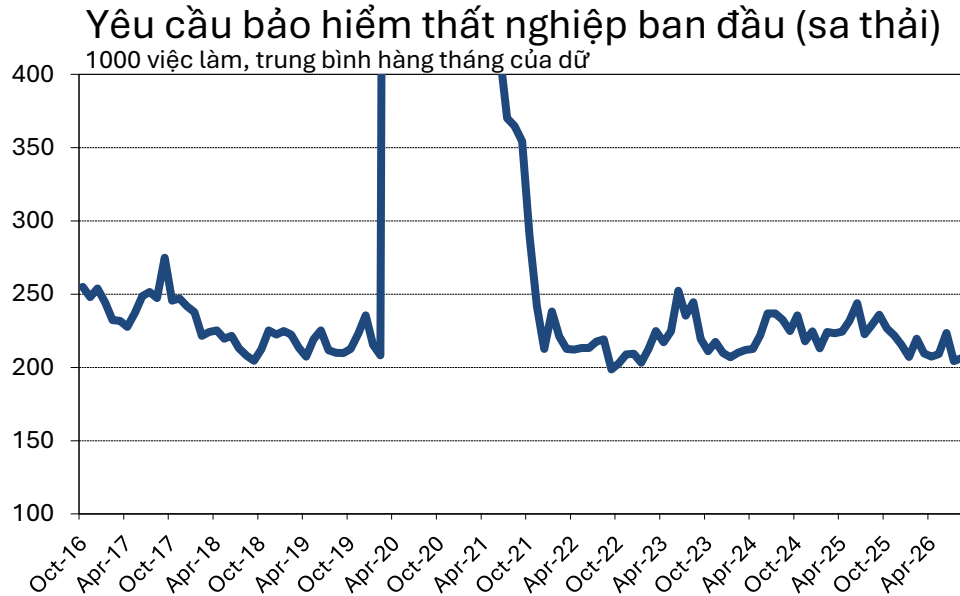
Tỷ lệ phần trăm các công ty ở Hoa Kỳ không thể tuyển đủ nhân sự



Nguồn: Liên đoàn Kinh doanh Độc lập Quốc gia

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dân cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

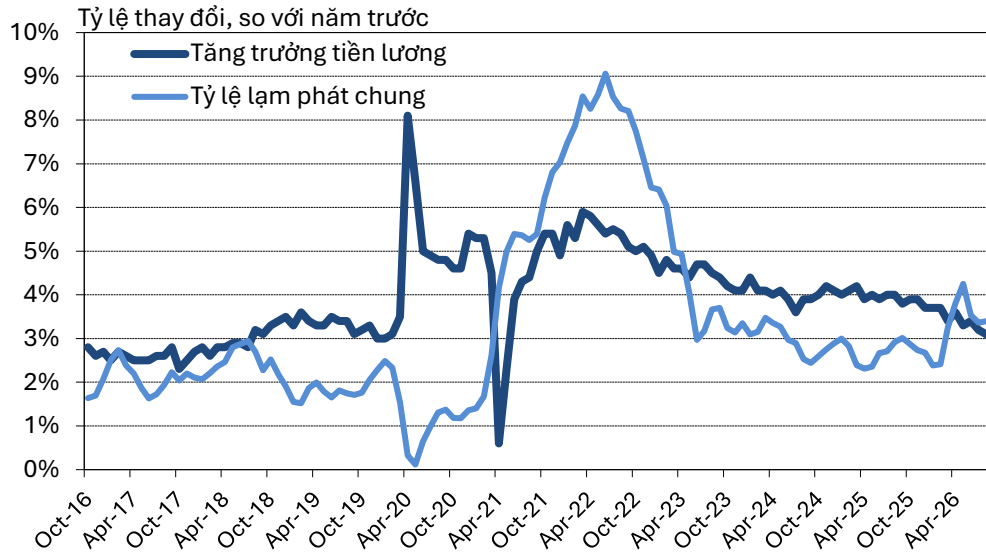
[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Bộ Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

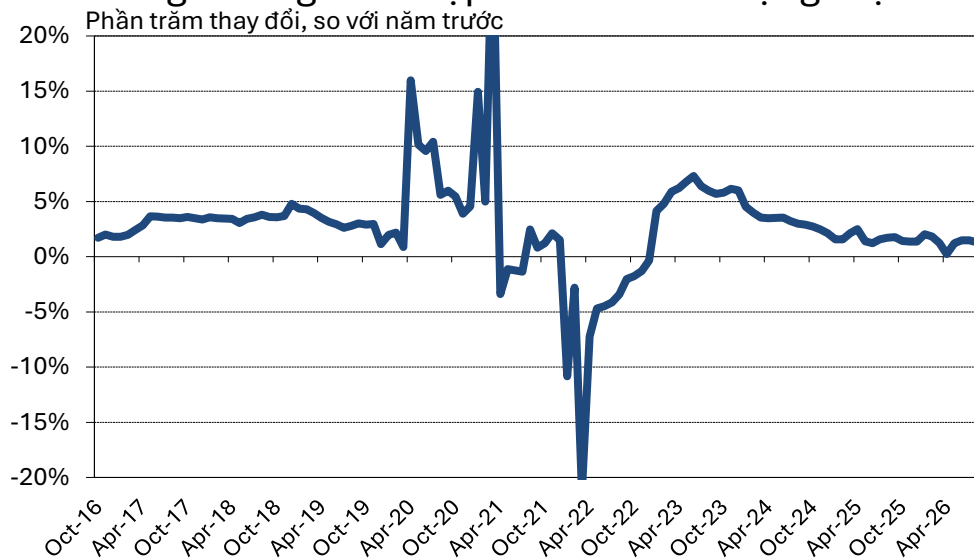
Tăng trưởng tiền lương và lạm phát ở Hoa Kỳ (CPI cho tất cả các mặt hàng)



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

[Quay lại văn bản](#)

Tăng trưởng thu nhập cá nhân khả dụng thực tế



Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dân cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tiết kiệm

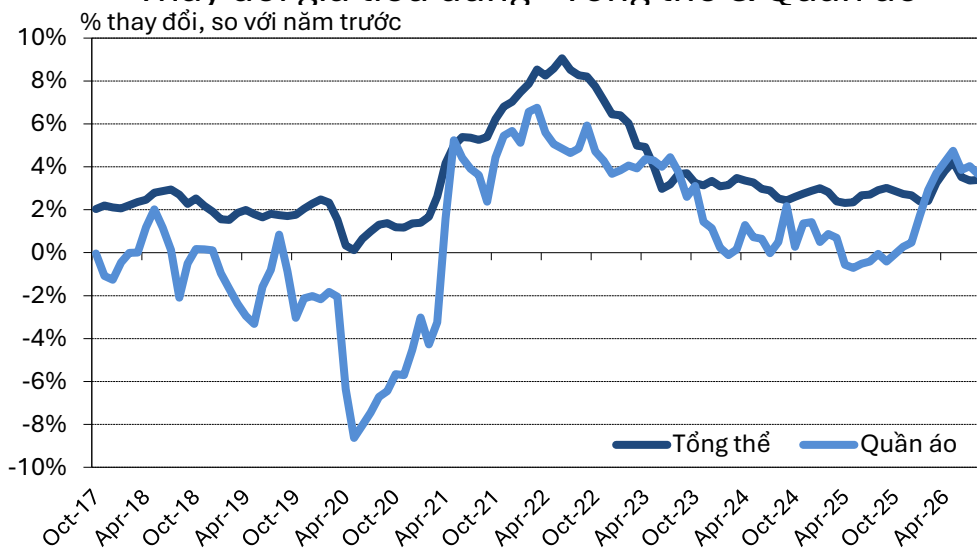


Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm dân cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

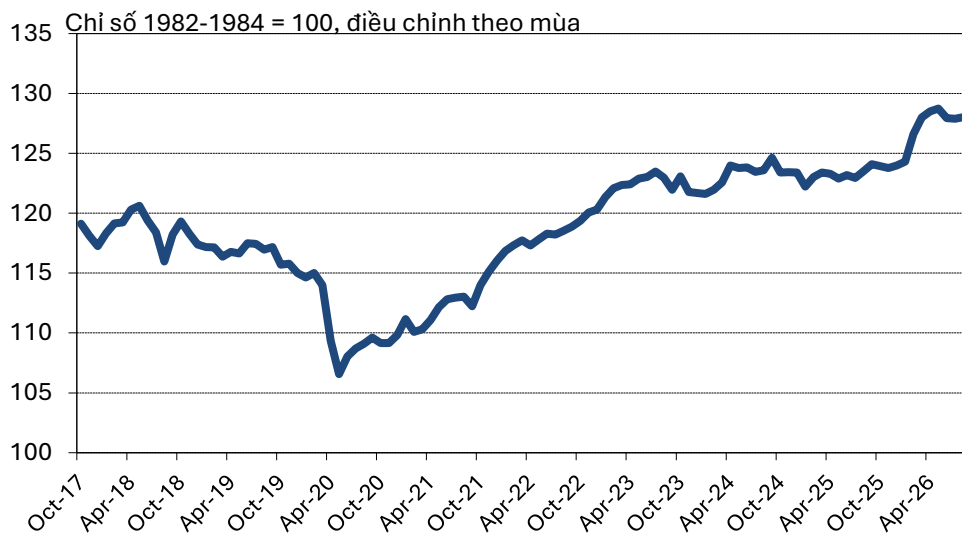
[Quay lại văn bản](#)

Thay đổi giá tiêu dùng - Tổng thể & Quần áo



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

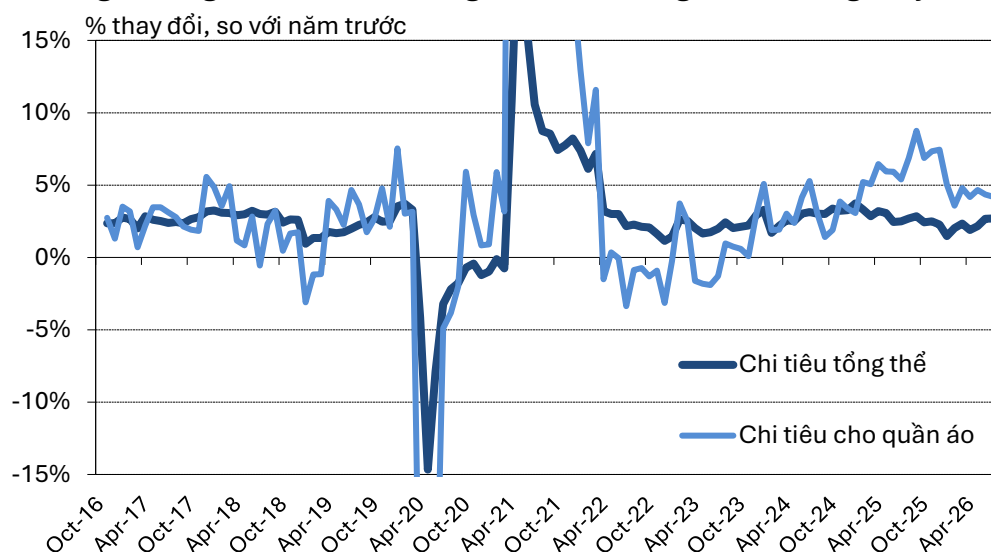
Chỉ số giá tiêu dùng của Hoa Kỳ cho hàng may mặc



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

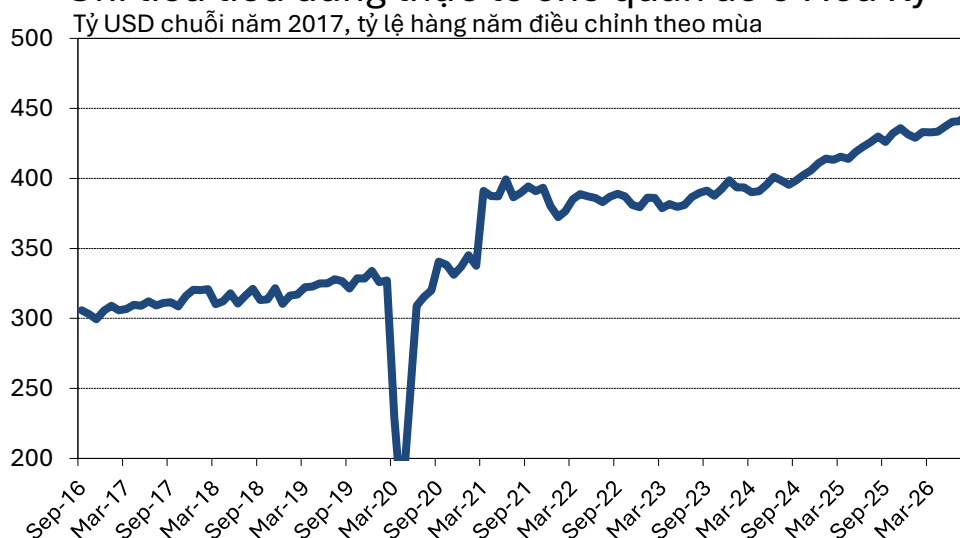
[Quay lại văn bản](#)

Tăng trưởng chi tiêu tiêu dùng thực tế - Tổng thể & Hàng May Mặc



Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Chi tiêu tiêu dùng thực tế cho quần áo ở Hoa Kỳ



Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

[Quay lại văn bản](#)

Tỷ lệ tồn kho bán lẻ so với doanh số bán hàng ở Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tồn kho/doanh số của nhà bán buôn quần áo ở Hoa Kỳ

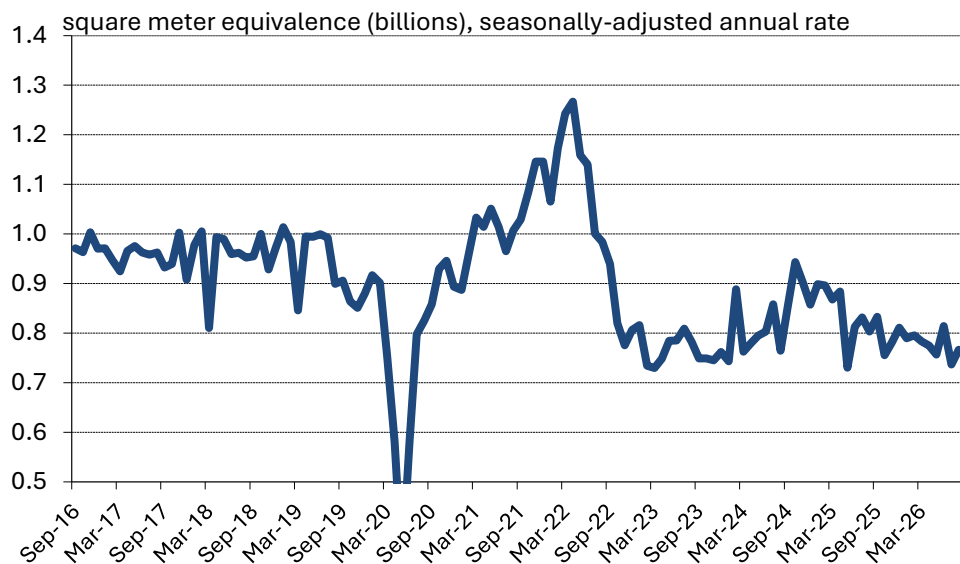


Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

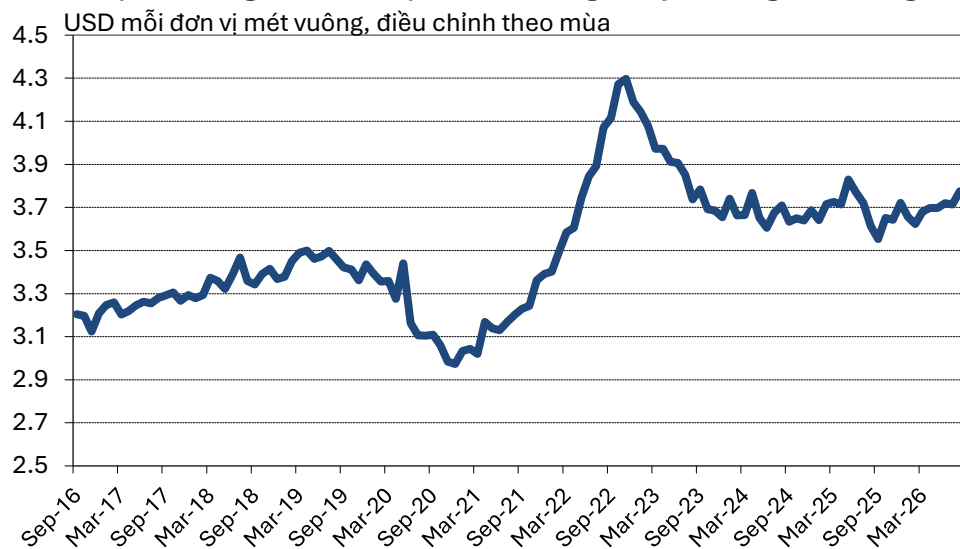
[Quay lại văn bản](#)

Khối lượng nhập khẩu hàng may mặc giàu bông Mỹ



Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

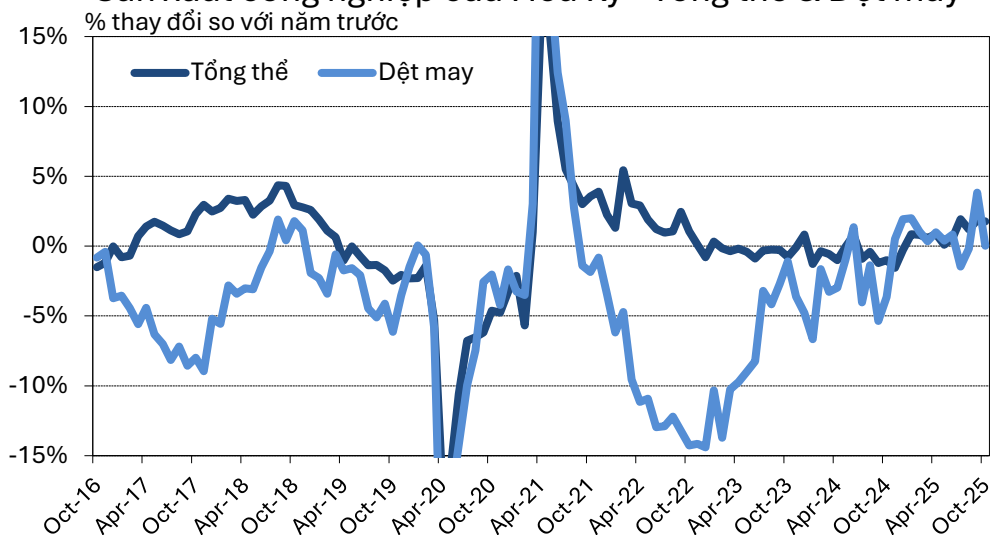
Chi phí trung bình nhập khẩu hàng may mặc giàu bông



Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

[Quay lại văn bản](#)

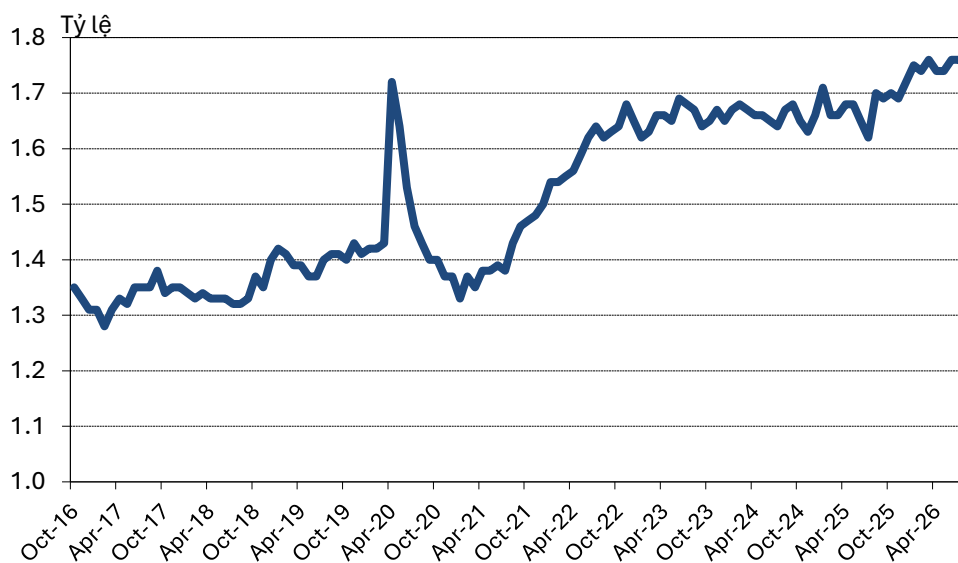
Sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ - Tổng thể & Dệt may



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

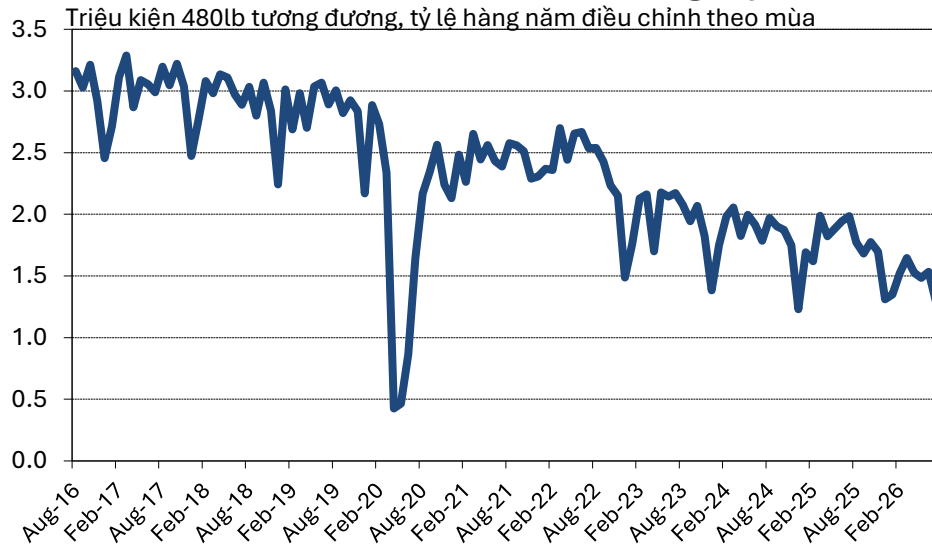
Tỷ lệ tồn kho nhà máy dệt so với lượng xuất khẩu



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

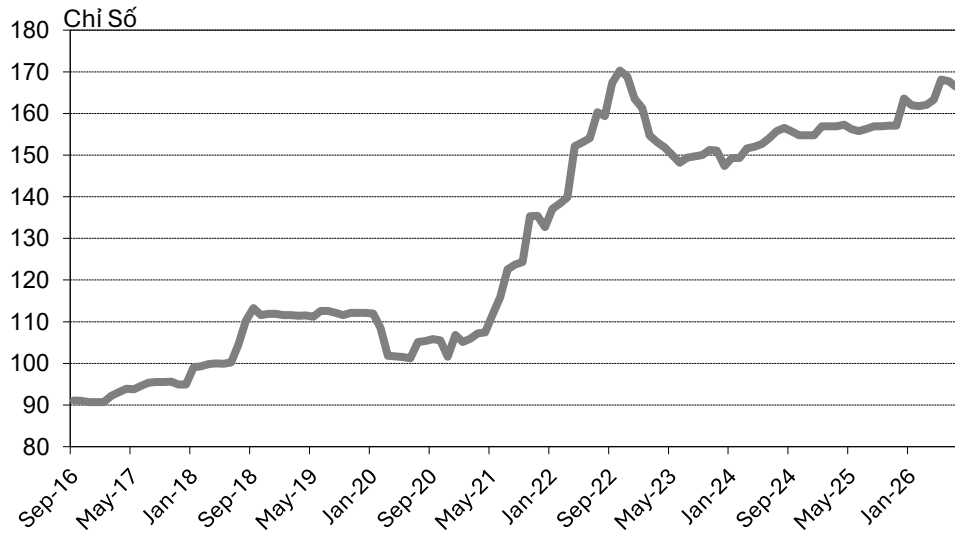
[Quay lại văn bản](#)

Xuất khẩu sợi và vải bông Mỹ



Nguồn: USDA

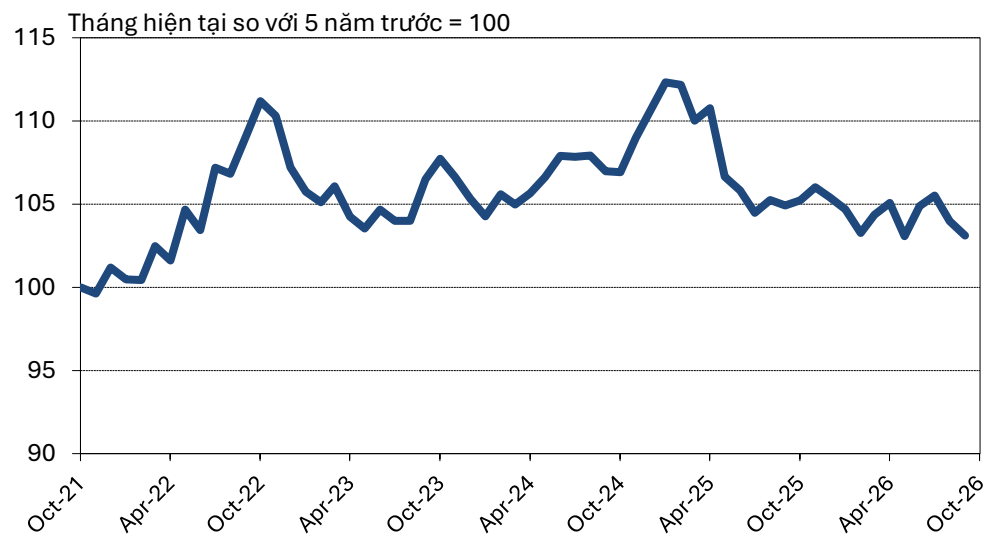
Chỉ Số Giá Nhà Sản Xuất Polyester



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

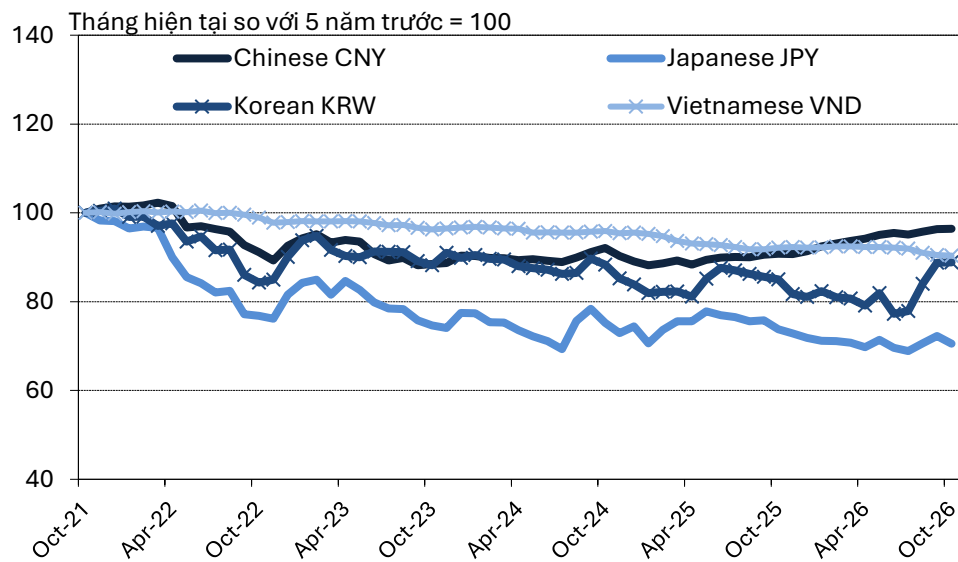
[Quay lại văn bản](#)

Chỉ số tỷ giá thương mại theo trọng số của đồng đô la Mỹ



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

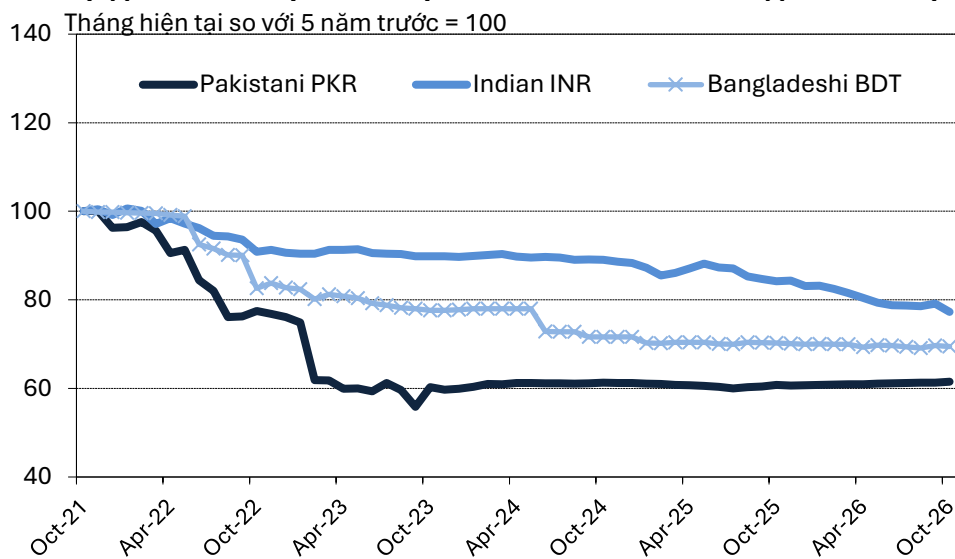
Tỷ giá các loại tiền tệ Đông Á so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

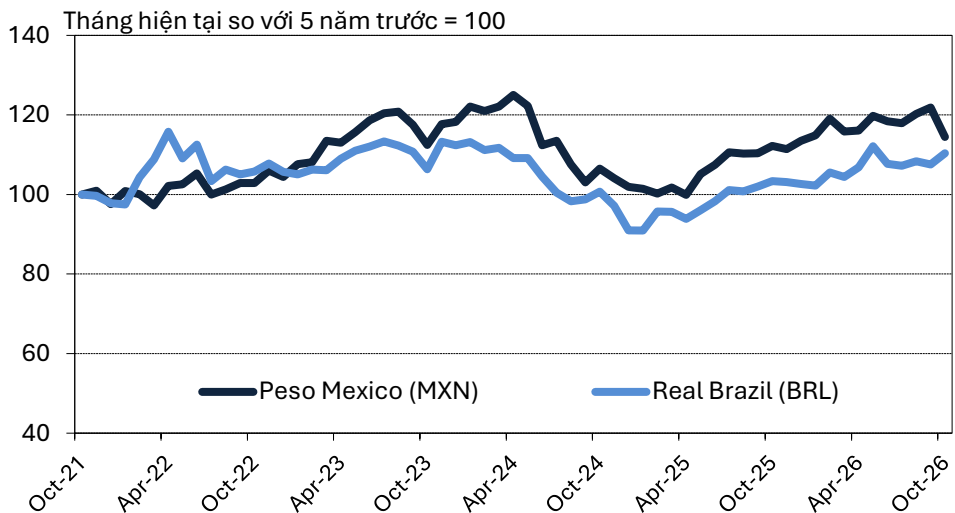
[Quay lại văn bản](#)

Tỷ giá các loại tiền tệ Nam Á so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

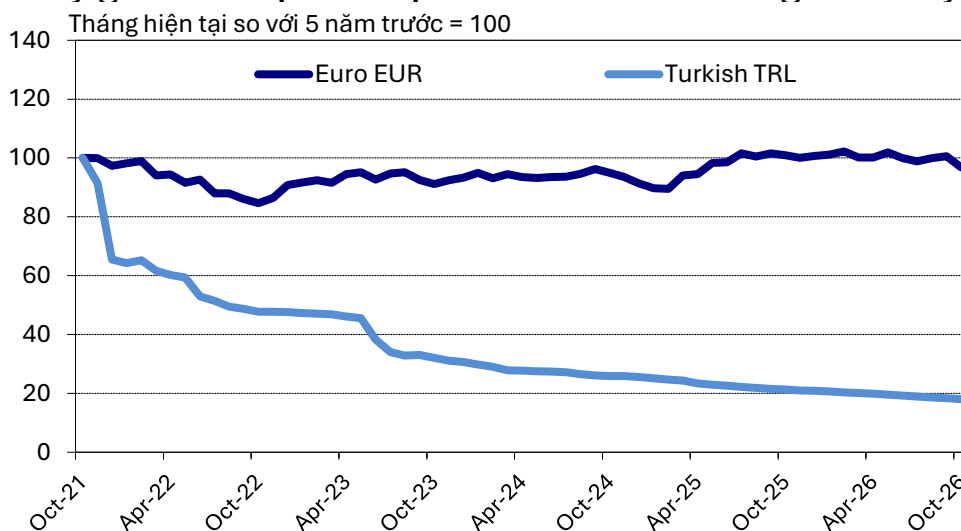
Tỷ giá các loại tiền tệ Bắc & Nam Mỹ so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

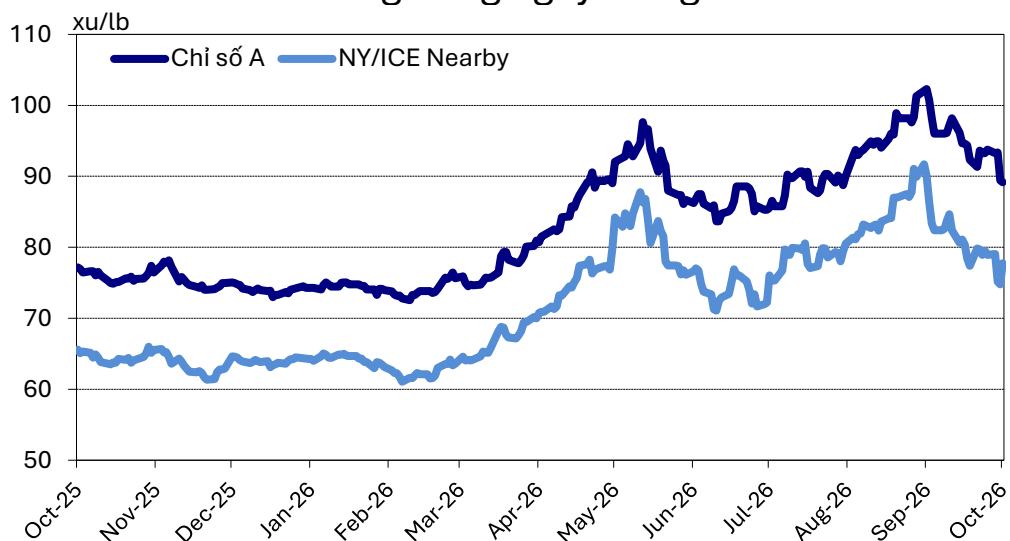
[Quay lại văn bản](#)

Tỷ giá các loại tiền tệ châu Âu so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

Giá bông hàng ngày trong năm



Nguồn: Cotlook, Reuters

Lưu ý: Để biết thêm thông tin về cung, cầu và giá cả bông, vui lòng tham khảo

[Báo Cáo Kinh Tế Hàng Tháng](#)

[Quay lại văn bản](#)